Biểu mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2023, UTH NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)								Ước thực hiện năm 2024 (**)										Dự toán năm 2025 (**)								Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2022 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2023 theo Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQH15 ngày 29/12/2023	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/ thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư (nếu có) (***)	Gồm		Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư (nếu có) (***)	Gồm		Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	
														Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Kinh phí không được chuyển nguồn									Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Kinh phí không được chuyển nguồn				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-3-4*	*6*	*7*	*8=5*6-7*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13*	*14*	*15=10-11-13*	*16*	*17*	*18=15*16-17*	*19*	*20*	*21*	*22=23+24*	*23*	*24*	*25=20-21-23*	*26*	*27=25*26*	*28*
	TỔNG SỐ																												
I	**Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới**																												
1	**Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**																												
1.1	**Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01a**
-	Cấp bù miễn, giảm học phí																												
	+ Miễn học phí																												
	+ Hỗ trợ 70% học phí																												
	+ Hỗ trợ 50% học phí																												
-	Hỗ trợ chi phí học tập																												
1.2	**Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01b, 01c**
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi																												
-	Hỗ trợ nấu ăn																												
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép																												
1.3	**Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01d**
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở																												
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.																												
1.4	**Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01e**
-	Hỗ trợ tiền ăn																												
-	Hỗ trợ tiền nhà ở																												
-	Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung																												
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường																												
1.5	**Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01f**
1.6	**Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01g**

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)								Ước thực hiện năm 2024 (**)										Dự toán năm 2025 (**)								Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2022 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2023 theo Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQH15 ngày 29/12/2023	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/ thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư (nếu có) (***)	Gồm		Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư (nếu có) (***)	Gồm		Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	
														Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Kinh phí không được chuyển nguồn								Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Kinh phí không được chuyển nguồn				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-3-4*	*6*	*7*	*8=5*6-7*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13*	*14*	*15=10-11-13*	*16*	*17*	*18=15*16-17*	*19*	*20*	*21*	*22=23+24*	*23*	*24*	*25=20-21-23*	*26*	*27=25*26*	*28*
-	Hỗ trợ học bổng chính sách:																											
	- 100% lương cơ sở/tháng																											
	- 80% lương cơ sở/tháng																											
	- 60% lương cơ sở/tháng																											
-	Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ dùng cá nhân; tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm; 150 nghìn nếu Tết ở lại).																											
1.7	**Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ**																											**Chi tiết theo phụ lục số 01h**
	- Hỗ trợ 100% học bổng																											
	- Hỗ trợ 80% học bổng																											
1.8	**Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017**																											**Chi tiết theo phụ lục số 01i**
	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người																											
	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT																											
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú																											
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp																											
1.9	**Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ**																											**Chi tiết theo phụ lục số 01j**
2	**Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ**																											**Chi tiết theo phụ lục số 01k**
2.1	**BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo**																											
2.2	**BHYT cho đối tượng BTXH:**																											**Chi tiết theo phụ lục số 01k**
2.3	**BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi**																											
2.4	**BHYT đối với học sinh, sinh viên**																											
2.5	**BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến**																											
2.6	**BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình**																											
-	Cận nghèo																											
	- Cận nghèo 100%																											
	- Cận nghèo 70%																											
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp																											
2.7	**BHYT cho người hiến tạng**																											

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)								Ước thực hiện năm 2024 (**)										Dự toán năm 2025 (**)								Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2022 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2023 theo Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQH15 ngày 29/12/2023	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư (nếu có) (***)	Gồm		Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư (nếu có) (***)	Gồm		Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	
														Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Kinh phí không được chuyển nguồn									Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Kinh phí không được chuyển nguồn				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-3-4*	*6*	*7*	*8=5*6-7*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13*	*14*	*15=10-11-13*	*16*	*17*	*18=15*16-17*	*19*	*20*	*21*	*22=23+24*	*23*	*24*	*25=20-21-23*	*26*	*27=25*26*	*28*
2.8	**BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng**																											
2.9	**Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020**																											
	…																											
3	**Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội**																											
3.1	**Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ (Hiệu lực từ ngày 01/7/2024)**																											**Chi tiết theo phụ lục số 01l**
3.2	**Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ**																											**Chi tiết theo phụ lục số 01m**
-	Hộ nghèo																											
-	Hộ CSXH																											
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)																											
3.3	**Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ**																											**Chi tiết theo phụ lục số 01n**
-	Người thuộc hộ nghèo (được NSNN hỗ trợ 30% kinh phí)																											
-	Người thuộc hộ cận nghèo (được NSNN hỗ trợ 25% kinh phí)																											
-	Đối tượng khác (được NSNN hỗ trợ 10% kinh phí)																											
3.4	**Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**																											
II	**Nhóm chính sách khác**																											
1	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ																											**Chi tiết theo phụ lục số 01o**
	…																											

(*) Đối với kết quả thực hiện các chính sách, chế độ ASXH năm 2023; đề nghị các địa phương tổng hợp số liệu trên cơ sở đã báo cáo theo yêu cầu tại Văn bản số 2733-2736/BTC-NSNN ngày 19/3/2024 của Bộ Tài chính (đảm bảo trùng khớp với số liệu đã báo cáo gửi Bộ Tài chính).

(**) Địa phương báo cáo chi tiết UTH năm 2024 và dự toán năm 2025 chi tiết theo các phụ lục đính kèm.

..., ngày... tháng... năm 2024

TM. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(***) Trường hợp địa phương đã sử dụng hết kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối năm liền trước thì số liệu cột (12), (22) bằng không.

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 01a

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/2023/NĐ-CP NĂM…

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm…	Kinh phí còn thừa/ thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9=3-8
	TỔNG SỐ							
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023							
A	**Hỗ trợ chi phí học tập**							
	…							
B	**Miễn học phí, giảm học phí**							
I	**Miễn học phí**							
	…							
II	**Giảm học phí**							
	…							

Phụ lục số 01b

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM…

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép *(Chi tiết theo Phụ lục số 01c)*	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm…	Kinh phí còn thừa/ thiếu
		Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...									
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí *(2,4trđ/45TE/ tháng) (*)*				
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14=12-13
	Tổng cộng														
I.	**Khối tỉnh**														
	Sở Giáo dục và Đào tạo														
	…														
II.	**Khối Quận/huyện**														
1	Quận/Huyện A														
	…														
2	Quận/Huyện B														
	…														

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm.

Phụ lục số 01c

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM…

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng				
I.	**Khối tỉnh**				
	Sở Giáo dục và Đào tạo				
	…				
II.	**Khối Quận/huyện**				
1	Quận/Huyện A				
	…				
2	Quận/Huyện B				
	…				

Phụ lục số 01d

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM…

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm…	Kinh phí còn thừa/ thiếu
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8	12	13=11-12
	Tổng cộng													
I.	**Khối tỉnh**													
	Sở Giáo dục và Đào tạo													
	…													
II.	**Khối Quận/huyện**													
1	Quận/Huyện A													
	…													
2	Quận/Huyện B													
	…													

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học.

Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập: 9 tháng/năm học.

(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học.

Phụ lục số 01e

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM…

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...									Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...												Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm…	Kinh phí còn thừa/ thiếu
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn			Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện			
		Số học sinh			Kinh phí	Gồm		Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí		Số học sinh			Kinh phí	Gồm		Tổng kinh phí hỗ trợ	Gồm		Định mức nấu ăn	Kinh phí				
		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở				Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở		Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT	Lập tủ thuốc dùng chung						
			Học sinh được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Học sinh bán trú								Học sinh được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Học sinh bán trú													
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+8	10	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19	20	21=13+16+20	22=9+21	23	24
	Tổng cộng																								
I.	**Khối tỉnh**																								
	Sở Giáo dục và Đào tạo																								
	…																								
II.	**Khối Quận/huyện**																								
1	Quận/Huyện A																								
	…																								
2	Quận/Huyện B																								
	…																								

Phụ lục số 01f

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTG NĂM…

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm…	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng							
I.	**Khối tỉnh**							
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	…							
II.	**Khối Quận/huyện**							
1	Quận/Huyện A							
	…							
2	Quận/Huyện B							
	…							

(*) Không quá 10 tháng/năm học/sinh viên.

Phụ lục số 01g

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTG NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...			Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...			*Hỗ trợ khác*					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/ thiếu
											Đối tượng							
					Đối tượng hỗ trợ học bổng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại		Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Kinh phí thực hiện			
												Mức 0,2	Mức 0,3					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6+9+14	16	17=15-16
	Tổng số																	
I	**Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật**	100%	1	0.15														
1	Trường A...																	
	...																	
II	**Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo**	80%	1	0.15														
1	Trường A...																	
	...																	
III	**Học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo**	60%	1	0.15														
1	Trường A...																	
	...																	

(*) Hỗ trợ học bổng chính sách tối đa 12 tháng/năm học

Phụ lục số 01h

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NGÀY 17/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng							
-	Hỗ trợ 80% học bổng							
-	Hỗ trợ 100% học bổng							
I	**Khối tỉnh**							
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	...							
II	**Khối Quận/huyện**							
1	Quận/Huyện A							
	...							
2	Quận/Huyện B							
	...							

(*) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm.

Phụ lục số 01i

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀ HỖ TRỢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI TRẺ MẪU GIÁO, HỌC SINH, SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP NGÀY 05/5/2017 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11=9-10
	Tổng cộng											
-	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người											
-	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT											
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú											
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú											
-	Học sinh sinh viên DTTS rất ít người tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp											
I	**Khối tỉnh**											
	Sở Giáo dục và Đào tạo											
	...											
II	**Khối Quận/huyện**											
1	Quận/Huyện A											
	...											
2	Quận/Huyện B											
	...											

Phụ lục số 01j

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...						Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...						Tổng kinh phí thực hiện chính sách năm...
		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ (*)	Kinh phí thực hiện	Gồm		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Gồm		
						Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí					Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí	
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=5+11
	Tổng số													
I	**Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng**													
	Cơ sở đào tạo A													
	Cơ sở đào tạo B													
	...													
II	**Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương**													
	Cơ sở đào tạo A													
	Cơ sở đào tạo B													
	...													

(*) Tổng tối đa 10 tháng/năm học.

Phụ lục số 01k

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Kết quả (nhu cầu) 6 tháng năm... (*)		UTH năm...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4-5*
	Tổng cộng						
I	**Nhóm NSNN đóng BHYT**						
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo						
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi						
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT						
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014						
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến						
4	Đối tượng BTXH						
5	Đối tượng người hiến tạng						
6	Người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng đang thường trú tại các xã ATK cách mạng đã được cập nhật trong CSDLQG về dân cư, CSDL về cư trú						
	...						
II	**Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng**						
1	Hộ cận nghèo						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 100%						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 70%						
2	Học sinh, sinh viên						
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình						
4	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020						
	...						

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố.

Phụ lục số 01l

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	6 tháng đầu năm... (*)			6 tháng cuối năm...			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7* tháng	9=5+8	10	11=9-10
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)											
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN											
I	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**											
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**											
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,36			0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		1,50	0,36			0,5					
2	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp**		1,50	0,36			0,5					
3	**Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,**											
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,36			0,5					
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	0,36			0,5					
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,36			0,5					
4	**Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi**											
	Đang nuôi 1 con		1,00	0,36			0,5					
	Đang nuôi 2 con		2,00	0,36			0,5					
	...											
5	**Người cao tuổi**											
5.1	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng**											
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi		1,50	0,36			0,5					
	Từ đủ 80 tuổi trở lên		2,00	0,36			0,5					
5.2	**Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn**		1,00	0,36			0,5					
5.3	**Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng**		1,00	0,36			0,5					
5.4	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng**		3,00	0,36			0,5					
6	**Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật**											
6.1	**Người khuyết tật đặc biệt nặng**											
	Dưới 16 tuổi		2,50	0,36			0,5					
	Từ 16 đến 60 tuổi		2,00	0,36			0,5					
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,50	0,36			0,5					
6.2	**Người khuyết tật nặng**											
	Dưới 16 tuổi		2,00	0,36			0,5					
	Từ 16 đến 60 tuổi		1,50	0,36			0,5					
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,00	0,36			0,5					
7.0	**Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)**		1,50	0,36			0,5					
II	**NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG**											
1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**											
1.1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi**		2,50	0,36			0,5					
1.2	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi**											
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50	0,36			0,5					
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,36			0,5					
	...											

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	6 tháng đầu năm... (*)			6 tháng cuối năm...			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7* tháng	9=5+8	10	11=9-10
2	**Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng**		1,50	0,36			0,5					
3	**Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật**											
3.1	**Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật**											
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **hoặc** nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	0,36			0,5					
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **và** nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,36			0,5					
3.2	**Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng**											
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng		1,00	0,36			0,5					
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,36			0,5					
	...											
3.3	**Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng**											
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,36			0,5					
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,36			0,5					
	..											
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,36			0,5					
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,36			0,5					
	...											
III	**TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**											
1	**Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng**											
1.1	**Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng**											
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36			0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,36			0,5					
1.2	**Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo**											
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36			0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,36			0,5					
2	**Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội**		4,00	0,36			0,5					
3	**Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống**											
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36			0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,36			0,5					
4	**Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)**											
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36			0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,36			0,5					
B	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**		**20,00**	**0,36**			**0,5**					

(*) Ngày 01/7/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000/tháng lên 500.000/tháng từ 01/7/2024

Phụ lục số 01m

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/ thiếu
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới						Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội		
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=10-13
	Tổng cộng						**...**	**...**	**...**	**...**					
1	Quận/Huyện A														
2	Quận/Huyện B														
	...														

(*) Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 và số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 quy định về giá bán điện

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2023/NĐ-CP và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024).

Phụ lục số 01n

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng năm... (*)		UTH năm...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6=4-5
	Tổng cộng						
1	Hộ nghèo (30%)						
2	Hộ cận nghèo (25%)						
3	Các đối tượng khác (10%)						

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố

Phụ lục số 01o

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ NGƯ DÂN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG HẢI SẢN TRÊN VÙNG BIỂN XA THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2010/QĐ-TTG NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	I. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác hải sản												II. Kinh phí hỗ trợ nuôi trồng hải sản			III. Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả đối với thuyền viên và tàu bị bắt giữ, hư hỏng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		1. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu						2. Bảo hiểm thân tàu		3. Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		4. Mua máy liên lạc tầm xa						
		Số tàu					Tổng kinh phí	Số lượng tàu	Kinh phí	Số lượng thuyền viên	Kinh phí	Số lượng máy	Kinh phí	Số đối tượng hỗ trợ chi phí lồng nuôi	Số đối tượng hỗ trợ tiền mua giống hải sản	Tổng kinh phí		
		90-150 CV	150-250 CV	250-400 CV	400-700 CV	Trên 700 CV												
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
-	**Tổng cộng**																	
1	Quận/Huyện A																	
	...																	
2	Quận/Huyện B																	
	...																	

Biểu mẫu số 2a

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024**	
1	70% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) thực hiện năm 2023 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2023	
2	50% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	
3	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so 2023	
5	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2024	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
6	Phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2024 dành cho CCTL	
7	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang 2024	
B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2024**	
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)**	
II	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP**	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng thêm đối với cán bộ, công chức,viên chức, người làm việc trong khu vực hành chính sự nghiệp	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 75/2024/NĐ-CP	
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
8	Quỹ tiền thưởng theo quy định	
III	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2024 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
3	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	
4	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2024**	
1	Phần thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng.

..., ngày..... tháng..... năm 2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 2b

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025**	
1	70% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) thực hiện năm 2024 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2024	
2	50% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	
3	50% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2025 so dự toán năm 2024	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
5	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so 2023	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2025 so 2024	
7	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
8	Phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025 dành cho CCTL	
9	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang 2025	
B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2025**	
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)**	
II	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)**	
III	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2025 theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2025 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
3	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	
4	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2025**	
1	Phần thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng

..., ngày..... tháng..... năm 2024

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 03

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2024			Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2025
					Dự toán giao năm 2024	6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Tổng số							
1	Chương trình/Dự án.....							
2	Chương trình/Dự án.....							
3	Chương trình/Dự án.....							
	.....							

....., ngày.... tháng..... năm 2024

TM ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 04

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ:.....

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2025 VÀ GIAI ĐOẠN 2025 - 2027

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Diện tích đất (m^2)	Diện tích nhà (m^2)	Ước thực hiện 2024 (triệu đồng)	Kế hoạch 2025 và giai đoạn 2025 - 2027 (triệu đồng)		Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích,...)
					Kế hoạch 2025	Giai đoạn 2025 - 2027	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	Tổng số						
1	Tên cơ quan/tổ chức....						
2	Tên cơ quan/tổ chức....						
3	Tên cơ quan/tổ chức....						
	.....						

....., ngày..... tháng..... năm 2024

THỦ TRƯỞNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 05

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ:.....

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2025 VÀ GIAI ĐOẠN 2025 - 2027

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và tên dự án đầu tư (1)	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Thời gian Khởi công - Hoàn thành	Lũy kế thực hiện hết 2024		Kế hoạch 2025 và giai đoạn 2025 - 2027		Ghi chú
					Tổng kinh phí	*Trong đó: năm 2024*	Kế hoạch 2025	Giai đoạn 2025 - 2027	
1	*2*					*3*	*4*	*5*	*6*
	Tổng số								
1	Tên đơn vị/tổ chức....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	.....								
2	Tên cơ quan/tổ chức....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	.....								
3	.....								

Ghi chú: (1) Ghi rõ tên đơn vị có dự án đầu tư và tên dự án đầu tư từ nguồn tiền thu được từ xử lý tài sản công

....., ngày..... tháng..... năm 2024

THỦ TRƯỞNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)